

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
Liên Sở

XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ CỦA LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

Về đơn giá vật liệu xây dựng - thiết bị bình quân đến
hiện trường xây lắp tại trung tâm thành phố
Ninh Bình tháng 3/2016

Ninh Bình, tháng 4/2016



Ninh Bình, ngày 21 tháng 4 năm 2016

CÔNG BỐ CỦA LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

Về đơn giá vật liệu xây dựng - thiết bị bình quân đến hiện trường xây lắp tại
trung tâm thành phố Ninh Bình tháng 3/2016

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây công trình;

Căn cứ văn bản số 242/UBND-VP5 ngày 15/05/2008 của UBND tỉnh Về việc Công bố giá vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị theo Nghị định số 99/2007/NĐ-CP;

Căn cứ giá và diễn biến giá cụ thể của vật liệu xây dựng, vật tư kỹ thuật, máy móc thiết bị tháng 3/2016 tại thành phố Ninh Bình và các huyện, thị xã trong tỉnh.

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH CÔNG BỐ:

1) Mức giá bình quân tối đa vật liệu xây dựng - thiết bị đến hiện trường xây lắp tại trung tâm thành phố Ninh Bình trong tháng 3/2016 (Có bảng giá kèm theo Công bố này).

Đối với các công trình ngoài khu vực trung tâm thành phố Ninh Bình, mức giá được tính thêm hệ số khu vực tại các quyết định của UBND tỉnh Ninh Bình: số 593/QĐ-UBND ngày 14/03/2007 về việc phê duyệt hệ số đất san lấp mặt bằng và hệ số giá một số VLXD tính bình quân đến cụm xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

2) Mức giá nêu tại điểm 1 của công bố này để các cơ quan quản lý, các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý giá-BTC;
- UBND tỉnh;
- Lưu 2 Sở XD-TC.

Để báo cáo



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Cầu



K.T. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
CAO TRƯỜNG SƠN

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, VẬT TƯ KỸ THUẬT, MÁY MÓC THIẾT BỊ

Ban hành kèm theo công bố số 361/ CBLS- XD-TC ngày 21/04/2016

của liên Sở Xây dựng - Tài chính

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
XI MĂNG CÁC LOẠI			
1	Xi măng Bim Sơn bao PCB 30	đ/kg	1.164
	Xi măng Bim Sơn bao PCB 40	"	1.182
2	Xi măng Tam Điệp	đ/kg	
	Xi măng bao PC 40	"	1.255
	Xi măng bao PCB 40	"	1.210
	Xi măng bao PCB 30	"	1.190
	Xi măng rời PCB 40	"	1.085
	Xi măng rời PCB 30	"	1.065
	Xi măng rời PC 40	"	1.160
3	Xi măng Duyên Hà	đ/kg	
	Xi măng bao PCB 30	"	920
	Xi măng bao PCB 40	"	1.000
	Xi măng rời PCB 30	"	827
	Xi măng rời PCB 40	"	895
	Xi măng rời PC40	"	1.009
4	Xi măng của Công ty cổ phần vật liệu & Xây lắp Tam Điệp		
	Xi măng PCB30 (Vỏ bao KPK)	đ/kg	909
	Xi măng PCB30 (Vỏ bao PK)	"	891
CÁT CÁC LOẠI			
1	Cát xây	"	130.000
2	Cát bê tông Việt Trì	"	350.000
3	Cát đen san lấp	"	60.000
ĐÁ CÁC LOẠI			
1	Đá hộc	đ/m3	110.000
2	Đá 1x2	"	140.000
3	Đá 2x4	"	140.000
4	Đá 4x6	"	105.000
GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI			
1	Gạch của Công ty cổ phần vật liệu & Xây lắp Tam Điệp		
	Gạch 2 lỗ Ao	đ/viên	1.163
2	Nhà máy gạch Khánh Thành	đ/viên	
	Gạch đỏ 2 lỗ A0	"	1.100
	Gạch đặc	"	1.300
3	Gạch của Công ty TNHH MTV ĐT-XD Toàn Thành		
BGCT	Gạch 2 lỗ A0	đ/viên	1.250
	Gạch 2 lỗ A1	"	1.150
	Gạch đặc A0	"	1.600
4	Gạch men lát Viglacera của Công ty CP Viglacera Thăng Long loại A1	đ/m2	
	Gạch sản nước kỹ thuật số 30x30 cm (KS,KQ), 3601, 3602,	"	161.818
	Gạch ốp tường kỹ thuật số 30x45 cm (KT, KQ), Mẫu nhạt KT, KQ4501,.....,4520	"	149.091
	Gạch ốp tường kỹ thuật số 30x60 cm (KT, KQ), 3601,, 3642.....	"	174.545
	Gạch ốp tường kích thước 25x40 cm (Q,C,LQ): Mẫu nhạt: LQ, Q500,2501,2502,2507,2509,....., 2559,25417,2504,2572	"	81.818
	Mẫu đậm: C2520,C2563,2569,2593	"	89.091
	Gạch lát sàn nước KT 25x25 cm (PM, QN, EN,N) PM 33,35,35,36, N2501,2502,2504,QN2502,2504	"	83.636
	Gạch ốp tường kích thước 30x45 cm (B,D,BQ)	đ/m2	
	Mẫu nhạt: D,B,BQ4500,4501,4503,4505,4519,4521,....4553,4555,4585.....		
	Mẫu đậm: B, BQ4502,4504,4506,4552,4554,4556,4586,4588.....	"	106.364

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	Sản phẩm gạch lát vườn kích thước 15x60 m (VG, VM, VV)	"	114.545
	Gạch ốp tường kích thước 30x60 cm (F)F3600,3601,3602.....3607,3608.....3622,3623,3624,3625,3626	"	136.364
	Gạch sàn nước kích thước 30x30 cm (SN,FN,DN,LQ), LQ, SN 3000, 3002, 3004, 3006, 3007, 3020, 3052, 3054, 3056, 3058, FN 3602, 3604, 3606, 3608, 3622, 3624, 3626, DN 3002, 3004, 3006, 3012	"	119.091
	Sản phẩm gạch lát nền mài cạnh kích thước 50x50 cm (GM,KM,KQ) 501,502,503519	"	95.455
	Sản phẩm gạch nền kích thước 60x60 cm (B,G,K,M,V,KQ) 6001, 6002, 6003, 6004, 6005, 6006	"	136.364
	Sản phẩm gạch viền kích thước 15x60 cm(VG,VM,VV) VG601, 602, 603, 604, 605, 606	"	152.727
	Sản phẩm ngói lợp trắng men (R)	d/m2	
	01, 02	"	160.000
	06,..	"	165.455
5	Gạch men lát Viglacera của Công ty CP Viglacera Tiên Sơn		-
BGCT	Sản phẩm Nano công nghệ cao bóng loại A1	d/m2	-
	06, 21, 24		366.364
	Sản phẩm Granite nập liệu đa cấp siêu bóng kích thước 80x80 cm (BN,KN,DN)	"	-
	12, 15, 17	"	287.273
	00,10, 24	"	310.909
	Sản phẩm Granite vân đá limestone kích thước 80x80 cm (LN,VN)	"	
	01, 02, 12, 15, 17, 18	"	301.818
	Sản phẩm Granite nập liệu đa cấp siêu bóng kích thước 60x60 cm (DN,KN,BN)	"	
	15, 17, 30, 62, 66, 68, 71, 80	"	220.000
	05, 07, 12, 16, 19, 21, 27	"	231.818
	00, 06, 08, 10, 11, 36, 69	"	243.636
	14, 24	"	255.455
	Sản phẩm Granite vân đá limestone kích thước 60x60 cm (LN,VN, QVN)	"	
	01, 02, 12, 15, 17, 18	"	231.636
	Sản phẩm Granite truyền thống đơn màu và muối tiêu kích thước 60x60 cm (M, BN)	"	
	01, 02	"	169.091
	17,	"	505.455
	Sản phẩm Granite phủ men trong kích thước 50x50 cm (M)	"	
	01, 02 ,12, 15, 17, 18	"	107.273
	Chân tường bo cạnh kích thước 12x60cm loại bóng	"	323.636
	Chân tường bo cạnh kích thước 12x80cm loại bóng	"	369.091
6	Gạch men lát Viglacera của Công ty CP Viglacera Hà Nội		
	Gạch lát sân vườn kích thước 30x30 cm	d/m2	
	S305, 308,309,3010,312	"	107.273
	D301, R301, 303, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313	"	110.000
	Gạch cầu thang kích thước 30x30 cm	"	105.455
	Gạch lát chống trơn kích thước 30x30 (N,NP,FN), N 301, 302, 303.... NP307, 309, 310, 311, 312...	"	86.364
	Gạch lát nền kích thước 40x40 cm	d/m2	
	K, M, H, SP, KQ (401,.....)	"	74.545
	V, G, R (401,.....)	"	78.182

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	Gạch cotto kích thước 40x40 cm (D) D401, 402.....410, 411	"	86.364
	Gạch cotto kích thước 50x50 cm (D) D 501, 502.....510,511	"	101.818
	Gạch lát nền kích thước 50x50 cm	đ/m2	
	K, M, H, SP (501,.....)	"	85.455
	V,G, R (501,)	"	89.091
	Gạch viền kích thước 12,5x50 cm (TM,TG,TV,TK)	"	130.000
7	Gạch lát nền của Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	đ/m2	
BGCT	Gạch mem lát nền 250x250 mm (2525CARARAS001, CARO019, HOADA002/004 ...) loại A	"	102.727
	Gạch mem lát nền 300x300 mm (3030HAIVAN001/002, IRIS002/004, MOSAIC002, ONIX006/007/008, ROCA001.....) loại A	"	129.091
	Gạch GRANITE lát nền 300x300 mm (CARARAS002, FOSSIL001/002, ONIX004/005 ...) loại A	"	130.000
	Gạch GRANITE lát nền 300x300 mm (CANBERRA001, MELBOURNE001...) loại A	"	156.364
	Gạch GRANITE lát nền 400x400 mm (TRE001, LASEN001, DANHATRANG, DAPHUQUOC) loại A	"	130.000
	Gạch GRANITE lát nền 400x400 mm (CLG001/002/003, SONHA001, DASONTRA001/002) loại A	"	136.364
	Gạch GRANITE lát nền 500x500 mm (GOSAN004, LONDON, MANCHESTER,NEWCASTLE.....) loại A	"	140.909
	Gạch GRANITE lát nền 500x500 mm (CATTIEN001, HOANGSAVN, TRUONGSAVN) loại A	"	216.364
	Gạch GRANITE lát nền 600x600 mm (CLASSIC007/008/009, DM004, TAMDAO001, DM01/02) loại A	"	187.273
	Gạch GRANITE lát nền 600x600 mm (WS001/002/003/004/009/012) loại A	"	198.182
	Gạch GRANITE lát nền 600x600 mm (SNOW002-SP/003-FP) loại A	"	216.364
	Gạch GRANITE lát nền 600x600 mm (TRUONGSON001-FP, BRIGHT001-FP) loại A	"	229.091
	Gạch ốp tường	đ/m2	
	Gạch ốp tường 105x105 mm (0504)	"	130.909
	Gạch ốp tường 200x200 mm (TL01/03)	"	101.818
	Gạch ốp tường 200x205 mm (2520, 2541)	"	101.818
	Gạch ốp tường 250x400 mm (CARARAS001, CARO018/019, HOADA001/002/0003)	"	102.727
	Gạch ốp tường 300x450 mm (HATIEN001, LUCBAO001,)	"	133.636
8	Gạch của Công ty CP bê tông khí VIGLACERA		
	Chùng loại gạch cấp độ B3: TCVN 7959: 2011. A62100; A62200;A62150	đ/m3	1.350.000
	Chùng loại gạch cấp độ B4: TCVN 7959: 2011. A62100; A62200;A62150	"	1.450.000
	Chùng loại gạch cấp độ B6: TCVN 7959: 2011. A62100; A62200;A62150	"	1.600.000
	GỖ, LUÔNG, TRE		
1	Gỗ lim Nam Phi		
	+ Gỗ lim hộp	đ/m3	
	Dài 2,5 m - 3m	"	22.000.000
	Dài 2m đến 2,4 m	"	18.000.000
	Dài < 2 m	"	15.000.000
2	Gỗ cốp pha dầy 2 cm	"	3.363.636
3	Gỗ cốp pha dầy 3cm	"	3.636.364
4	Gỗ xẻ tám nhóm 7+8 dầy 4 cm	"	4.272.727
5	Cột chống 10 x 10 dài 5m	đ/cây	60.000
6	Luồng cây dài 9m-12m	"	50.000
7	Luồng cây dài 6m-8m	"	40.000

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
8	Luồng cây dài 4m-5m	"	25.000
9	Tre cây dài 6m- 8m	"	30.000
10	Tre cây dài 4m-5m	"	20.000
11	Cọc Tre loại A F6- F8	đ/md	4.000
12	Cọc chống dài bình quân 3m đường kính 6-8 cm	đ/cái	12.000
PHỤ KIỆN BẰNG GỖ			
1	Phụ kiện gỗ lim Nam phi		
	+Cửa gỗ lim lắp đủ phụ kiện bản dầy 4 cm	đ/m2	
	Cửa đi Pa nô đặc	"	1.900.000
	Cửa đi Pa nô kính 5 ly mờ	"	1.800.000
	Cửa đi pa nô chớp	"	1.900.000
	Cửa sổ kính 5 ly mờ ô nhỏ	"	1.800.000
	Cửa sổ chớp	"	1.900.000
	+Khuôn cửa gỗ lim	đ/md	
	Đơn 60 x 80	"	230.000
	Đơn 60x130	"	450.000
	Kép 60 x 170	"	490.000
	Kép 60 x 250	"	720.000
	+ Cầu thang gỗ lim	đ/md	
	Tay vịn cầu thang gỗ lim 60 x 80	"	320.000
	Cầu thang gỗ lim 60 x 80 (cả song tiện)	"	1.200.000
	+ Nẹp bao khuôn cửa, gỗ lim 60x15	đ/md	60.000
2	Phụ kiện gỗ de		
	+ Cửa gỗ de lắp đủ phụ kiện bản dầy 4 cm	đ/m2	
	Cửa đi Pa nô đặc	"	1.300.000
	Cửa đi pa nô kính ô nhỏ	"	1.200.000
	Cửa đi Pa nô kính 5 ly có hoa sắt	"	1.300.000
	Cửa sổ khung gỗ kính	"	1.200.000
	Cửa chớp	"	1.300.000
	+Khuôn cửa gỗ de	đ/md	
	Đơn 60 x 80	"	150.000
	Kép 60x130	"	260.000
	Kép 60 x 250	"	500.000
	+ Cầu thang gỗ de	đ/md	
	Tay vịn cầu thang gỗ de 60 x 80	"	250.000
	Cầu thang gỗ de 60 x 80 (cả song tiện)	"	600.000
	+ Nẹp bao khuôn cửa, gỗ de 60x15	đ/md	33.000
3	Phụ kiện gỗ chò chỉ , dổi		
	+Cửa các loại lắp đủ phụ kiện bản dầy 4 cm	đ/m2	
	Cửa đi Pa nô đặc	"	1.750.000
	Cửa đi pa nô kính ô nhỏ	"	1.700.000
	Cửa đi Pa nô kính 5 ly có hoa sắt	"	1.750.000
	Cửa sổ khung gỗ kính	"	1.700.000
	Cửa sổ chớp	"	1.750.000
	+ Cầu thang		
	Tay vịn cầu thang 60 x 80	đ/md	300.000
	Cầu thang 60 x 80 hoàn chỉnh (cả song tiện)	"	700.000
	+ Khuôn cửa	đ/md	
	Khuôn học kép 60x250	"	680.000
	Khuôn học đơn 60x130	"	430.000
	Khuôn học đơn 60x80	"	265.000
	+ Nẹp bao khuôn cửa, gỗ chò chỉ 60x15	đ/md	35.000
4	Phụ kiện gỗ tạp		
	Cửa pa nô đặc	đ/m2	950.000
	Cửa pa nô kính	"	850.000

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	Khuôn đơn 60x130	đ/md	230.000
	Khuôn kép 60x250	"	380.000
	+ Nẹp bao khuôn cửa, gỗ tạp 60x15	"	30.000
	CỬA SẮT		
1	Cửa sắt xếp tôn	đ/m2	
	Cửa sắt xếp có lá tôn 3 ly cả lắp dựng	"	700.000
	Cửa sắt xếp không có lá tôn cả lắp dựng	"	620.000
2	Cửa hoa sắt		
	Cửa hoa sắt lắp là	đ/m2	90.000
	Cửa hoa sắt ống tiết diện 10x10	"	158.000
	Cửa hoa sắt tiết diện 12x12	"	180.000
	Cửa hoa sắt tiết diện 14x14	"	200.000
	Cửa hoa sắt tiết diện 16x16	"	234.952
3	Lan can hoa sắt	đ/md	
	Lan can hoa sắt tiết diện 12x12	"	250.000
	Lan can hoa sắt tiết diện 14x14	"	300.000
	TẤM TRẦN, THẨM		
1	Tấm trần thạch cao của công ty CPCN Vĩnh Tường	đ/tấm	
BGCT	Tấm thạch cao GYPROC 9mm TE/ SE - Việt Nam	"	102.727
	Tấm thạch cao GYPROC 9mm TE/ SE - Thái Lan	"	102.727
	Thạch cao GYPROC 1/2 " (12.7 mm) - Thái Lan	"	155.455
	Thạch cao chống ẩm GYPROC 9mm (12.7 mm) - Thái Lan	"	152.727
	Thạch cao chống ẩm GYPROC 1/2 " (12.7 mm) - Thái Lan	"	190.909
	Thạch cao chống cháy GYPROC 1/2 " (12.7 mm) - Thái Lan	"	224.545
	Thạch cao chống cháy GYPROC 5/8 " (16 mm) - Thái Lan	"	254.545
	Khung trần nổi	đ/thanh	
	Thanh chính ELITELINE VT3660	"	85.927
	Thanh phụ ELITELINE VT1220	"	28.683
	Thanh phụ ELITELINE VT610	"	14.523
	Thanh ELITELINE VT18/18	"	26.263
	Thanh chính VT3660S	"	47.563
	Thanh phụ VT1220S	"	13.918
	Thanh phụ VT610S	"	6.656
	Trần thạch cao khung chìm Vĩnh Tường Basi-tiêu chuẩn ASTM C635	đ/thanh	
	Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC-BASI3050 (27x24x3660 mm)	"	48.433
	Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC-BASI4000 (14.5x35x4000 mm)	"	27.893
	Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC20/22 (20x21x3600 mm)	"	13.541
	Hệ trần thạch cao khung chìm Vĩnh Tường Basi-tiêu chuẩn ASTM C635	đ/m2	36.364
	Khung trần thả Vĩnh Tường Top line - tiêu chuẩn ASTM C635	đ/thanh	
	Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-TopLine3660 (38x24x3660)mm	"	42.722
	Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-TopLine(1220x28x24x1220)mm	"	12.345
	Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-TopLine610(28x24x610)mm	"	6.051
	Khung trần nổi Vĩnh Tường VT20/22(20x21x3600)mm	"	23.357
	Hệ trần thạch cao khung thả Vĩnh Tường Top line - tiêu chuẩn ASTM C635	đ/m2	39.091
	Hệ khung vách ngăn Vĩnh Tường 75/76-tiêu chuẩn ASTM C645	đ/thanh	
	Khung vách ngăn Vĩnh Tường VT V-Wall C 75 (35x63x3000)mm	"	50.485
	Khung vách ngăn Vĩnh Tường VT V-Wall U 76 (32x64x2700)mm	"	41.855
	Hệ khung vách ngăn Vĩnh Tường	đ/m2	59.091
	Tấm Thạch cao, Tấm chịu nước	đ/tấm	
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9) mm	"	106.364
	Tấm thạch cao Gyproc chống thấm 9mm (1220x2440x9) mm	"	158.182

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	Tấm thạch cao phủ PVC Mã Lai (605x1210x9) mm	"	35.909
	Tấm chịu nước Calcium silicate Dura flex (1220x2440x6)mm	"	185.455
	Tấm in nổi hoa văn nền tấm chịu nước Calcium silicate Dura flex (605x1210x4)	"	36.364
	SƠN CÁC LOẠI		
1	Sơn Dulux		
TT	+ Sơn trong nhà		
	DULUX 5 in 1, thùng 1 lít; A966	đ/thùng	150.000
	DULUX 5 in 1, thùng 5 lít; A966	"	680.000
	DULUX lau chùi hiệu quả, thùng 5 lít; A991	"	400.000
	DULUX lau chùi hiệu quả, thùng 18 lít; A991	"	1.250.000
	DULUX Inspire, thùng 4 lít, Y53	"	200.000
	DULUX Inspire, thùng 18 lít, Y53	"	926.000
	Maxilite trong nhà, thùng 4 lít, A901	"	200.000
	Maxilite trong nhà, thùng 18 lít, A901	"	720.000
	+ Sơn ngoài trời		
	Maxilite ngoài trời, thùng 1 lít, A919	đ/thùng	250.000
	Maxilite ngoài trời, thùng 5 lít, A919	"	970.000
	Dulux Weathershield chống bám bụi, thùng 1 lít, A915	"	150.000
	Dulux Weathershield chống bám bụi, thùng 5 lít, A915	"	730.000
	Dulux Weathershield bóng màu chuẩn, thùng 1 lít, A918	"	150.000
	Dulux Weathershield bóng màu chuẩn, thùng 5 lít, A918	"	730.000
	Dulux Weathershield bề mặt bóng, thùng 1 lít, BJ8	"	180.000
	Dulux Weathershield bề mặt bóng, thùng 5 lít, BJ8	"	865.000
	+ Sơn lót		
	Dulux interior primer, sơn lót trong nhà, thùng 5 lít, A936-75230	đ/thùng	350.000
	Dulux interior primer, sơn lót trong nhà, thùng 18 lít, A936-75230	"	1.100.000
	Dulux Weathershield sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm, thùng 5 lít, A936-75230	"	350.000
	Dulux Weathershield sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm, thùng 18 lít, A936-75230	"	1.500.000
2	Sơn NIPPON		
TT	Sơn phủ nội thất	đ/thùng	
	Nippon Odourless (sơn nội thất bóng cao cấp) thùng 5 lít	"	680.000
	Nippon Odourless (sơn nội thất bóng cao cấp) thùng 18 lít	"	150.000
	Nippon Odourless (chùi vượt trội bóng mờ màu) thùng 18 lít	"	1.500.000
	Nippon Odourless (chùi vượt trội bóng mờ màu) loại 5 KG	"	500.000
	Nippon Matex thùng 18 lít	"	720.000
	Nippon Matex thùng 5 KG	"	190.000
	Nippon Matex siêu trắng thùng 18 lít	"	700.000
	Nippon Matex siêu trắng loại 5 KG	"	170.000
	Nippon Vatex thùng 18 lít	"	420.000
	Nippon Vatex loại 5 KG	"	125.000
	Sơn phủ ngoại thất		
	Nippon Weathergard (sơn phủ bóng cao cấp) thùng 5 lít	đ/thùng	780.000
	Nippon Weathergard (sơn phủ bóng cao cấp) thùng 1 lít	"	160.000
	Nippon Super Matex thùng 18 lít	"	970.000
	Nippon Super Matex thùng 5 lít	"	320.000
	Sơn lót trong nhà	"	

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	Nippon Odourless sealer (sơn lót không mùi) thùng 18 lít	"	1.050.000
	Nippon Odourless sealer (sơn lót không mùi) thùng 5 lít	"	350.000
	Sơn lót ngoài nhà	"	
	Nippon Weathergard sealer (cao cấp) thùng 18 lít	"	1.500.000
	Nippon Weathergard sealer (cao cấp) thùng 5 lít	"	480.000
3	Sơn IPAINTE của Tập đoàn Tân Á Đại Thành		
	Sơn nội thất	đ/thùng	
	IPAINTE INT-SUPPER WHITE loại 24kg	"	1.290.909
	IPAINTE INT-SUPPER WHITE loại 6 kg	"	445.455
	IPAINTE INT-SATIN loại 22 kg	"	2.100.000
	IPAINTE INT-SATIN loại 5 kg	"	581.818
	IPAINTE INT-SATIN loại 1 kg	"	145.455
	IPAINTE INT-GLOSS ONE loại 20kg	"	2.318.182
	IPAINTE INT-GLOSS ONE loại 5kg	"	790.909
	IPAINTE INT-GLOSS ONE loại 1kg	"	172.727
	Sơn ngoại thất	"	
	IPAINTE EXT-SATIN loại 22 kg	"	2.436.364
	IPAINTE EXT-SATIN loại 5 kg	"	681.818
	IPAINTE EXT-SATIN loại 1 kg	"	172.727
	IPAINTE EXT-ALL IN ONE loại 22 kg	"	2.627.273
	IPAINTE EXT-ALL IN ONE loại 5 kg	"	809.091
	IPAINTE EXT-ALL IN ONE loại 1 kg	"	195.455
	Sơn lót kháng kiềm	"	
	IPAINTE-PRIMER.INT-NANO loại 22 kg	"	1.527.273
	IPAINTE-PRIMER.INT-NANO loại 6 kg	"	500.000
	IPAINTE-PRIMER.INT loại 23 kg	"	1.354.545
	IPAINTE-PRIMER.INT loại 6 kg	"	454.545
	Sơn chống thấm	"	
	IPAINTE-CT loại 20kg	"	1.772.727
	IPAINTE-CT loại 6 kg	"	563.636
	Sơn Trang trí	"	
	IPAINTE-CLEAR loại 4kg	"	518.182
	IPAINTE-CLEAR loại 1kg	"	177.273
	Bột bả	đ/bao	
	IPAINTE-BB INT loại 40kg	"	327.273
	IPAINTE-BB ẾT loại 40kg	"	381.818
4	Sơn của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	đ/thùng	
	Sơn nước trang trí cao cấp trong nhà	"	
	WALL INTERIOR loại 4 lít	"	138.182
	WALL INTERIOR loại 18 lít	"	506.364
	STANDARD INTERIOR loại 4 lít	"	178.182
	STANDARD INTERIOR loại 18 lít	"	707.273
	EXTRA INTERIOR loại 5 lít	"	412.727
	EXTRA INTERIOR loại 18 lít	"	1.072.727
	MASTER INTERIOR loại 1 lít	"	168.182
	MASTER INTERIOR loại 5 lít	"	721.818
	MASTER INTERIOR loại 15 lít	"	1.878.182
	SEALER INTERIOR loại 4 lít	"	293.636
	SEALER INTERIOR loại 18 lít	"	1.219.091
	Sơn nước trang trí cao cấp ngoài nhà	đ/thùng	

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	STANDARD INTERIOR loại 4 lít	"	270.000
	STANDARD INTERIOR loại 18 lít	"	1.092.727
	EXTRA INTERIOR loại 1 lít	"	120.909
	EXTRA INTERIOR loại 5 lít	"	604.545
	EXTRA INTERIOR loại 18 lít	"	1.762.727
	MASTER INTERIOR loại 1 lít	"	181.818
	MASTER INTERIOR loại 5 lít	"	833.636
	MASTER INTERIOR loại 15 lít	"	2.168.182
	SEALER INTERIOR loại 5 lít	"	513.636
	SEALER INTERIOR loại 18 lít	"	1.671.818
	TÔN LỘP, TẮM LỘP		
1	Tôn lợp, tấm lợp AUSTNAM		
BGCT	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm	đ/m2	
	AC11; 11 sóng	"	
	0,45 mm	"	150.000
	0,47 mm	"	152.727
	ATEK1000; 6 sóng	đ/m2	
	0,45 mm	"	150.909
	0,47 mm	"	153.636
	ATEK1088; 5 sóng	đ/m2	
	0,45 mm	"	147.273
	0,47 mm	"	150.000
	AD 11 (11 sóng)	đ/m2	
	0,40 mm	"	140.000
	0,42 mm	"	141.818
	AD 06 (6 sóng)	đ/m2	
	0,40 mm	"	140.909
	0,42 mm	"	142.727
	Tôn cách âm, cách nhiệt (APU1)		
	11 sóng, lớp PU tỉ trọng 35 - 40 kg/m3	đ/m2	
	0,40 mm	"	221.818
	0,42 mm	"	223.636
	0,45 mm	"	232.727
	6 sóng, lớp PU tỉ trọng 35 - 40 kg/m3	đ/m2	
	0,40 mm	"	218.182
	0,42 mm	"	220.000
	0,45 mm	"	229.091
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)	đ/m	
	khổ 300 mm dày 0,45 mm	"	43.636
	khổ 400 mm dày 0,45 mm	"	56.364
	khổ 600 mm dày 0,45 mm	"	80.909
	khổ 300 mm dày 0,42 mm	"	41.818
	khổ 400 mm dày 0,42 mm	"	54.545
	khổ 600 mm dày 0,42 mm	"	79.091
	Vật tư phụ		
	Đai bắt tôn Alok, Aseam	đ/chiếc	9.000
	Vít sắt dài 65 mm	"	1.882
	Vít sắt dài 45 mm	"	1.545
	Vít sắt dài 20 mm	"	1.018
	Vít bắt đai	"	609
	Keo Silicone	đ/ống	48.000

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
2	Tôn SUNTEK	đ/m2	
	Tấm lớp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550	"	
	EC11 (11 sóng) dày 0,35 mm	"	84.545
	EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	"	91.818
	EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	"	96.364
	EK 106 (6 sóng) dày 0,35 mm	"	84.545
	EK 106 (6 sóng) dày 0,40 mm	"	91.818
	EK 106 (6 sóng) dày 0,45 mm	"	96.364
	Tôn chống nóng, chống ồn EPU1, lớp PU dày 18 mm tỉ trọng 35-40 kg/m3	"	-
	11 sóng, dày 0,35 mm	"	170.909
	11 sóng, dày 0,40 mm	"	178.182
	11 sóng, dày 0,45 mm	"	182.727
	6 sóng, dày 0,35 mm	"	168.182
	6 sóng, dày 0,40 mm	"	174.545
	6 sóng, dày 0,45 mm	"	179.091
3	Giá sản phẩm tôn lợp của CTCP Tôn mạ VNSETEEL Thăng Long		
BGCT	Tấm mạ mẫu (6 sóng, 9 sóng, 10 sóng) khổ 1080	đ/m2	
	Tôn sóng dân dụng dày 0,3 mm	"	72.343
	Tôn sóng dân dụng dày 0,32 mm	"	77.500
	Tôn sóng dân dụng dày 0,35 mm	"	84.636
	Tôn sóng dân dụng dày 0,37 mm	"	87.891
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,4 mm	"	93.807
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42 mm	"	99.162
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45 mm	"	105.125
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47 mm	"	111.247
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,5 mm	"	117.116
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,55 mm	"	136.103
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,6 mm	"	143.119
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,7 mm	"	167.740
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,8 mm	"	195.286
	Sóng Cliplock (G300-G500)	đ/m2	
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4 mm	"	131.802
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42 mm	"	137.903
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45 mm	"	144.695
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47 mm	"	151.671
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50 mm	"	158.356
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,55 mm	"	187.979
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,6 mm	"	187.979
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,7 mm	"	216.029
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,8 mm	"	217.411
	Sóng MaxSeam (G300-G500)	đ/m2	
	Tôn khổ 900, dày 0,4 mm	"	138.831
	Tôn khổ 900, dày 0,42 mm	"	145.259
	Tôn khổ 900, dày 0,45 mm	"	152.412
	Tôn khổ 900, dày 0,47 mm	"	159.760
	Tôn khổ 900, dày 0,5 mm	"	166.802
	Tôn khổ 900, dày 0,6 mm	"	198.005
	Tôn khổ 900, dày 0,7 mm	"	227.551
	Tôn khổ 900, dày 0,8 mm	"	260.606
	VẬT LIỆU ĐIỆN		
1	Dây dẫn của Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADIVI	đ/m	
	CV-1.5 (7/0.52)-450/750V	"	4.140
	CV-2.5 (7/0.67)-450/750V	"	6.100
	CV-4(7/0.85)-450/750V	"	9.750

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	CV-6(7/1,04)-450/750V	"	14.260
	CV-10 (7/1.35)-450/750V	"	23.900
	CV-16 (7/1,7)-450/750V	"	37.100
	CV-25 (7/2.14)-450/750V	"	58.500
	CV-50 (19/1.8)-450/750V	"	112.500
	CV-70 (19/2,14)-450/750V	"	157.600
	CV-95 (19/2,52)-450/750V	"	217.700
	CV-240(61/2.25)-450/750V	"	558.800
	CV-300(61/2.52)-450/750V	"	700.100
2	Cáp điện - Công ty TNHH ROBOT	đ/m	
BGCT	Dây đơn cứng VC	"	
	VC 1,0 mm2	"	2.730
	VC 2,5 mm2	"	6.300
	VC 4,0 mm2	"	10.200
	VC 5,0 mm2	"	12.800
	VC 7,0 mm2	"	17.800
	Dây đơn mềm VCm	"	
	VCm 0,5 mm2	"	1.600
	VCm 1,0 mm2	"	2.830
	VCm 2,0 mm2	"	5.260
	VCm 4,0 mm2	"	10.000
	VCm 6,0 mm2	"	14.900
	Dây đôi mềm VCm 2x	"	
	VCm 2x0,25 mm2	"	1.850
	VCm 2x0,75 mm2	"	4.130
	VCm 2x1,0 mm2	"	5.430
	VCm2x1,5 mm2	"	7.720
	VCm2x2,5 mm2	"	12.650
	Cáp điện lực CV	"	
	CV - 1mm2	"	2.970
	CV - 3,5mm2	"	8.780
	CV - 6,0mm2	"	14.430
	CV - 10 mm2	"	24.500
	CV - 16 mm2	"	36.500
	CV - 25 mm2	"	57.000
	Sản phẩm ổ cắm và công tắc âm tường		
	Công tắc	đ/bộ	
	GS1	"	39.000
	GS2	"	37.000
	GS2-2	"	42.000
	GS2x2-1	"	61.000
	GS2x2-2	"	71.000
	GS3-1	"	34.000
	GS3x2-1	"	55.000
	GS3x3-1	"	76.000
	GS3x3-2	"	91.000
	GS4-2	"	127.000
	Ổ cắm	"	
	GPS3	đ/bộ	45.000
	GPS2S3-1	"	57.500
	GPS3S2-1	"	69.000
	GPS3S2-2	"	74.000
	GPS3x2	"	77.000
	GPS2x2	"	63.100

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	GPS2x3	"	83.500
	GPDP3	"	116.500
3	Vật liệu điện của Công ty CP cơ điện Trần Phú		
BGCT	Cáp đồng bọc hạ thế 1 lớp nhựa (CU/pvc -0,6/1KV)		
	Dây cáp 1x16	đ/m	35.430
	Dây cáp 1x25	"	54.560
	Dây cáp 1x35	"	77.000
	Dây cáp 1x50	"	108.000
	Dây cáp 1x70	"	148.140
	Dây cáp 1x95	"	204.500
	Dây cáp 1x120	"	256.550
	Dây điện dân dụng bọc PVC chất lượng cao	"	
	Dây đơn nhiều sợi	"	
	VCm 0,75	"	1.745
	VCm 1	"	2.318
	VCm 1,5	"	3.500
	VCm 2,5	"	5.618
	VCm 4	"	8.800
	VCm 6	"	12.773
	Dây đôi mềm nhiều sợi	"	-
	VCm 0,75	"	4.100
	VCm 1	"	5.509
	VCm 1,5	"	7.555
	VCm 2,5	"	12.373
	VCm 4	"	19.082
	VCm 6	"	29.327
4	Vật liệu điện của Công ty TNHH Đầu tư thương mại & xây dựng Đại Dương		
	+ Dây điện hạ thế CU/PVC (Quy cách - kết cấu)	đồng/m	
	1,25 mm2 - 7/0,45	"	3.950
	1,5 mm2 - 7/0,53	"	4.900
	2 mm2 - 7/0,6	"	6.000
	2,5 mm2 - 7/0,67	"	7.400
	3,5 mm2 - 7/0,8	"	10.200
	4 mm2 - 7/0,85	"	11.500
	5,5 mm2 - 7/1,0	"	15.600
	6 mm2 - 7/1,04	"	16.800
	8 mm2 - 7/1,2	"	22.300
	10 mm2 - 7/1,35	"	28.100
	11 mm2 - 7/1,4	"	30.100
	14 mm2 - 7/1,6	"	39.300
	16 mm2 - 7/1,7	"	43.900
	22 mm2 - 7/2,0	"	61.000
	25 mm2 - 7/2,14	"	68.700
	30 mm2 - 7/2,3	"	79.600
	35 mm2 - 7/2,52	"	94.700
	38 mm2 - 7/2,6	"	101.700
	50 mm2 - 19/1,78	"	132.400
	60 mm2 - 19/2,0	"	162.600
	70 mm2 - 19/2,14	"	185.300
	80 mm2 - 19/2,3	"	214.700
	95 mm2 - 19/2,52	"	256.000
	100 mm2 - 19/2,6	"	272.900

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	120 mm2 - 37/2,03	"	324.400
	125 mm2 - 19/2,9	"	339.000
	150 mm2 - 37/2,25	"	416.900
	Dây điện mềm bọc PVC (VSF) (Quy cách - Kết cấu)	đồng/m	
	0,75 mm2 - 24/0,2	"	3.000
	1,0 mm2 - 32/0,2	"	3.600
	1,5 mm2 - 30/0,25	"	4.800
	2,5 mm2 - 50/0,25	"	7.300
	4,0 mm2 - 56/0,3	"	11.400
	6,0 mm2 - 84/0,3	"	17.900
	Dây đôi mềm bọc PVC/PVC (VCTFK) (Quy cách - Kết cấu)	đồng/m	
	2c x 0,75 mm2 - 24/0,2	"	6.700
	2c x 1,0 mm2 - 32/0,2	"	8.300
	2c x 1,5 mm2 - 30/0,25	"	10.900
	2c x 2,5 mm2 - 50/0,25	"	16.700
	2c x 4 mm2 - 56/0,3	"	24.700
	2c x 6 mm2 - 84/0,3	"	36.100
	Dây đôi mềm bọc PVC (VFF) (Quy cách - Kết cấu)	đồng/m	
	2c x 0,5 mm2 - 20/0,18	"	4.100
	2c x 0,75 mm2 - 24/0,20	"	5.500
	2c x 1,0 mm2 - 32/0,2	"	7.000
	2c x 1,5 mm2 - 30/0,25	"	9.500
	Dây đôi cứng bọc PVC/PVC (VVF)	đồng/m	
	2c x 1,6 mm2 - 1/1,6	"	13.700
	2c x 2.0 mm2 - 1/2,0	"	19.900
	+ Cáp điện hạ thế CU/PVC/PVC (VV) (Quy cách - Kết cấu) - 2C	đồng/m	
	0,75mm2 - 30/0,18	"	8.400
	1mm2 - 32/0,2	"	10.100
	1,25mm2 - 7/0,45	"	11.000
	1,5mm2 - 7/0,5	"	13.700
	2mm2 - 7/0,6	"	15.500
	2,5mm2 - 7/0,67	"	19.100
	3,5mm2 - 7/0,8	"	24.400
	4mm2 - 7/0,85	"	28.700
	5,5mm2 - 7/1,0	"	36.900
	6mm2 - 7/1,04	"	40.800
	8mm2 - 7/1,2	"	51.300
	10mm2 - 7/1,35	"	62.400
	11mm2 - 7/1,4	"	67.700
	14mm2 - 7/1,6	"	87.000
	16mm2 - 7/1,7	"	95.300
	22mm2 - 7/2,0	"	133.100
	25mm2 - 7/2,14	"	148.800
	30mm2 - 7/2,3	"	172.000
	35mm2 - 7/2,52	"	202.200
	38mm2 - 7/2,6	"	218.600
	50mm2 - 19/1,78	"	273.800
	60mm2 - 19/2,0	"	345.500
	70mm2 - 19/2,14	"	382.700
	80mm2 - 19/2,3	"	453.200
	95mm2 - 19/2,52	"	538.900
	100mm2 - 19/2,6	"	588.100
	120mm2 - 37/2,03	"	696.200

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	125mm2 - 19/2,9	"	732.900
	150mm2 - 37/2,3	"	855.600
	185mm2 - 37/2,52	"	1.071.900
	200mm2 - 37/2,6	"	1.141.400
	240mm2 - 61/2,25	"	1.411.000
	250mm2 - 61/2,3	"	1.471.200
	300mm2 - 61/2,52	"	1.762.600
	+ Cáp điện hạ thế CU/PVC/PVC (VV3+1)	đồng/m	
	3c x 2,5mm2 + 1c x 1,5mm2 - 7/0,67 + 7/0,53	"	35.800
	3c x 4mm2 + 1c x 2,5mm2 - 7/0,85 + 7/0,67	"	50.300
	3c x 6mm2 + 1c x 4mm2 - 7/1,04 + 7/0,85	"	66.000
	3c x 10mm2 + 1c x 6mm2 - 7/1,35 + 7/1,04	"	106.800
	3c x 10mm2 + 1c x 8mm2 - 7/1,35 + 7/1,2	"	118.700
	3c x 14mm2 + 1c x 10mm2 - 7/1,6 + 7/1,35	"	153.000
	3c x 16mm2 + 1c x 10mm2 - 7/1,7 + 7/1,35	"	165.500
	3c x 16mm2 + 1c x 11mm2 - 7/1,7 + 7/1,4	"	167.400
	3c x 25mm2 + 1c x 10mm2 - 7/2,14 + 7/1,35	"	239.400
	3c x 25mm2 + 1c x 16mm2 - 7/2,14 + 7/1,7	"	254.800
	3c x 35mm2 + 1c x 16mm2 - 7/2,52 + 7/1,7	"	332.600
	3c x 35mm2 + 1c x 22mm2 - 7/2,52 + 7/2,0	"	349.400
	3c x 35mm2 + 1c x 25mm2 - 7/2,52 + 7/2,14	"	357.700
	3c x 50mm2 + 1c x 22mm2 - 19/1,78 + 7/2,0	"	451.800
	3c x 50mm2 + 1c x 25mm2 - 19/1,78 + 7/2,14	"	460.200
	3c x 50mm2 + 1c x 35mm2 - 19/1,78 + 7/2,52	"	485.900
	3c x 50mm2 + 1c x 38mm2 - 19/1,78 + 7/2,6	"	504.400
	3c x 70mm2 + 1c x 25mm2 - 19/2,14 + 7/2,14	"	628.400
	3c x 70mm2 + 1c x 35mm2 - 19/2,14 + 7/2,52	"	654.100
	3c x 95mm2 + 1c x 50mm2 - 19/2,52 + 19/1,78	"	917.300
	3c x 120mm2 + 1c x 70mm2 - 37/2,03 + 19/2,14	"	1.209.300
	3c x 150mm2 + 1c x 95mm2 - 37/2,25 + 19/2,52	"	1.489.200
	3c x 185mm2 + 1c x 120mm2 - 37/2,52 + 37/2,03	"	1.866.500
	+ Cáp điện hạ thế CU/XLPE/PVC (CV) - 2 ruột	đồng/m	
	2mm2 - 7/0,6	"	17.000
	2,5mm2 - 7/0,67	"	21.120
	3,5mm2 - 7/0,8	"	26.000
	4mm2 - 7/0,85	"	30.100
	5,5mm2 - 7/1,0	"	39.000
	6mm2 - 7/1,04	"	42.100
	8mm2 - 7/1,2	"	54.800
	10mm2 - 7/1,35	"	67.800
	11mm2 - 7/1,4	"	70.800
	14mm2 - 7/1,6	"	91.000
	16mm2 - 7/1,7	"	99.800
	22mm2 - 7/2,0	"	138.000
	25mm2 - 7/2,14	"	155.400
	30mm2 - 7/2,3	"	177.600
	35mm2 - 7/2,52	"	211.200
	38mm2 - 7/2,6	"	226.800
	50mm2 - 19/1,78	"	288.100
	60mm2 - 19/2,0	"	360.000
	70mm2 - 19/2,14	"	402.000
	80mm2 - 19/2,3	"	476.400
	95mm2 - 19/2,52	"	569.200

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	100mm2 - 19/2,6	"	599.900
	120mm2 - 37/2,03	"	710.200
	125mm2 - 19/2,9	"	747.600
	150mm2 - 37/2,25	"	908.500
	185mm2 - 37/2,52	"	1.123.000
	200mm2 - 37/2,6	"	1.195.600
	240mm2 - 61/2,25	"	1.479.700
	250mm2 - 61/2,3	"	1.542.400
	300mm2 - 61/2,52	"	1.848.700
	VẬT LIỆU NƯỚC		
1	Vật liệu của Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	đ/m	
	+ ống nhựa PPR-PN10	"	
	Φ20	"	21.273
	Φ25	"	37.818
	Φ32	"	49.182
	Φ40	"	65.909
	Φ50	"	96.636
	Φ63	"	154.091
	Φ75	"	215.182
	Φ90	"	312.182
	Φ110	"	499.273
	Φ125	"	618.182
	Φ140	"	763.182
	Φ160	"	1.037.273
	+ ống nhựa PPR-PN20	"	
	Φ20	"	26.273
	Φ25	"	46.455
	Φ32	"	67.818
	Φ40	"	105.000
	Φ50	"	163.273
	Φ63	"	257.727
	Φ75	"	365.455
	Φ90	"	532.454
	Φ110	"	788.455
	Φ125	"	1.016.727
	Φ140	"	1.282.364
	Φ160	"	1.702.545
	+ ống nhựa PPR-PN25	"	
	Φ20	"	30.455
	Φ25	"	50.455
	Φ32	"	77.545
	Φ40	"	119.818
	Φ50	"	186.182
	Φ63	"	299.455
	Φ75	"	420.818
	Φ90	"	603.273
	Φ110	"	905.636
	Φ125	"	1.217.182
	Φ140	"	1.596.364
	Φ160	"	2.076.909
	ống tránh	đ/cái	
	Φ20	"	13.636
	Φ25	"	22.727
	Cút 90 độ	đ/ cái	
	Φ20	"	5.273
	Φ25	"	7.000
	Φ32	"	12.182
	Φ40	"	20.182
	Φ50	"	35.091

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	Φ63	"	107.545
	Φ75	"	140.273
	Φ90	"	220.182
	Φ110	"	397.636
	Măng sông	đ/cái	
	Φ20	"	2.818
	Φ25	"	4.727
	Φ32	"	7.273
	Φ40	"	11.636
	Φ50	"	21.182
	Φ63	"	44.273
	Φ75	"	70.091
	Φ90	"	118.636
	Φ110	"	192.364
	Chếch 45	đ/cái	
	Φ20	"	4.364
	Φ25	"	7.000
	Φ32	"	10.545
	Φ40	"	21.000
	Φ50	"	40.091
	Φ63	"	93.000
	Φ75	"	141.182
	Φ90	"	176.091
	Φ110	"	292.818
2	Vật liệu của công ty TNHH Hóa nhựa đệ nhất		
BGCT	+ ống thoát nước	đ/m	
	Φ21	"	5.200
	Φ27	"	6.500
	Φ34	"	8.500
	Φ42	"	12.600
	Φ48	"	14.800
	Φ60	"	19.100
	Φ75	"	26.900
	Φ90	"	32.900
	Φ110	"	49.600
	+ ống CLASS0	đ/m	
	Φ21	"	6.400
	Φ27	"	8.200
	Φ34	"	10.000
	Φ42	"	14.200
	Φ48	"	17.300
	Φ60	"	23.000
	Φ75	"	31.400
	Φ90	"	37.500
	Φ110	"	56.100
	+ ống CLASS1	đ/m	
	Φ21	"	6.900
	Φ27	"	9.600
	Φ34	"	12.100
	Φ42	"	16.600
	Φ48	"	19.700
	Φ60	"	28.000
	Φ75	"	36.000
	Φ90	"	43.900
	Φ110	đ/m	65.400
	+ ống CLASS2		
	Φ21	"	8.500
	Φ27	"	10.700
	Φ34	"	14.800
	Φ42	"	18.900

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	Φ48	"	22.800
	Φ60	"	32.600
	Φ75	"	46.400
	Φ90	"	52.500
	Φ110	"	75.300
3	Vật liệu của công ty TNHH MTV nhựa Bình Minh miền Bắc		
	+ ống uPVC		
	Φ21	đ/m	
	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	"	5.100
	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	"	8.200
	Φ27	đ/m	
	DN 27 x 1,0 - PN 6 - Thoát	"	6.300
	DN 27 x 1,6 - PN 12,5 - C1	"	9.500
	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	"	10.400
	Φ34	đ/m	
	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	"	8.200
	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	"	12.000
	DN 34 x 2,0 PN 12,5 - C2	"	14.300
	Φ42	đ/m	
	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	"	12.200
	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	"	16.400
	DN 42 x 2,0 PN 10 - C2	"	18.300
	Φ48	đ/m	
	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	"	14.300
	DN 48 x 1,9 - PN 8 - C1	"	19.500
	DN 48 x 2,3 PN 10 - C2	"	22.100
	Φ60	đ/m	
	DN 60 x 1,4 - PN 5 - Thoát	"	18.600
	DN 60 x 1,9 - PN 6 - C1	"	22.700
	DN 60 x 2,3 PN 8 - C2	"	31.600
	Φ75	đ/m	
	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	"	24.200
	DN 75 x 1,9 - PN 5 - C0	"	29.700
	DN 75 x 2,3 PN 6 - C1	"	34.500
	DN 75 x 2,9 PN 8 - C2	"	44.300
	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	"	54.100
	Φ90	đ/m	
	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	"	30.610
	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	"	34.400
	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	"	42.100
	DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2	"	50.200
	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	"	63.900
	Φ110	đ/m	
	DN 110 x 1,8 - PN 4 - Thoát	"	41.800
	DN 110 x 2,2 - PN 5 - C0	"	51.000
	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	"	59.600
	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	"	76.400
	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	"	93.200
	+ ống và phụ tùng ống PP-R		
	Φ20	đ/m	
	DN 20x1,9 PN 10 - Lạnh	"	18.100
	DN 20x3,4 PN 20 - Nóng	"	29.000
	Φ25	đ/m	
	DN 25x2,3 PN 10 - Lạnh	"	27.500
	DN 25x4,2 PN 20 - Nóng	"	44.600
	Φ32	đ/m	
	DN 32x2,9 PN 10 - Lạnh	"	43.600
	DN 32x5,4 PN 20 - Nóng	"	72.800
	Φ40	đ/m	
	DN 40x3,7 PN 10 - Lạnh	"	69.100
	DN 40x6,7 PN 20 - Nóng	"	112.500
	Φ50	đ/m	

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	DN 50x4,6 PN 10 - Lạnh	"	106.800
	DN 50x8,3 PN 20 - Nóng	"	174.300
	Φ63	d/m	
	DN 63x5,8 PN 10 - Lạnh	"	168.700
	DN 63x10,5 PN 20 - Nóng	"	276.800
	Φ75	d/m	
	DN 75x6,8 PN 10 - Lạnh	"	285.000
	DN 75x12,5 PN 20 - Nóng	"	572.000
	Φ90	d/m	
	DN 90x8,2 PN 10 - Lạnh	"	600.000
	DN 90x15,0 PN 20 - Nóng	"	850.000
	Φ110	d/m	
	DN 110x10,0 PN 10 - Lạnh	"	897.000
	DN 110x18,3 PN 20 - Nóng	"	1.424.000
	+ ống HDPE		
	Φ20	d/m	
	DN20 x 2,0 PN 16,0	"	7.800
	DN20 x 2,3 PN 20,0	"	9.000
	Φ25	d/m	
	DN25 x 2,0 PN 12,5	"	10.000
	DN25 x 2,3 PN 16,0	"	11.500
	DN25 x 3,0 PN 20,0	"	14.200
	Φ32	d/m	
	DN32 x 2,0 PN 10	"	13.100
	DN32 x 2,4 PN 12,5	"	15.500
	Φ40	d/m	
	DN40 x 2,0 PN 8	"	16.500
	DN40 x 2,4 PN 10	"	19.700
	DN40 x 3,0 PN 12,5	"	23.900
	Φ50	d/m	
	DN50 x 2,4 PN 8	"	25.100
	DN50 x 3,0 PN 10	"	30.400
	DN50 x 3,7 PN 12,5	"	37.000
	Φ63	d/m	
	DN63 x 3,0 PN 8	"	39.400
	DN63 x 3,8 PN 10	"	48.500
	DN63 x 4,7 PN 12,5	"	58.900
	Φ75	d/m	
	DN 75 x 3,6 PN 8	"	55.600
	DN 75 x 4,5 PN 10	"	68.400
	Φ90	d/m	
	DN 90 x 4,3 PN 8	"	79.800
	DN 90 x 5,4 PN 10	"	98.400
	Φ110	d/m	
	DN 110 x 5,3 PN 8	"	119.700
	DN 110 x 6,6 PN 10	"	146.400
	THIẾT BỊ VỆ SINH		
1	Thiết bị vệ sinh của Công ty CPTM Viglacera		
BGCT	Bệt kết liền, nắp rời êm	d/bộ	
	Bệt BL5 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	2.835.000
	Bệt C109, V40 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	2.919.000
	Bệt C0504 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	3.084.000
	Bệt V38 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	3.252.000
	Bệt V45 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	3.412.000
	Bệt V37 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	3.418.000
	Bệt V39 (Nano-PK 2N nắp êm)	"	3.586.000
	Bệt VI88 (nắp êm)	"	1.750.000
	Bệt V43 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	3.737.000
	Bệt V41, 42 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	3.837.000
	Bệt V35 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	3.920.000
	Bệt V46 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	5.155.000

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	Bệt V47 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	5.609.000
	Sản phẩm nắp rời êm		
	Bệt AR5 (Nano-PK2, nắp rời êm)	đ/bộ	2.687.000
	Bệt V02.3 (PK nhấn, nắp rời êm)	"	2.320.000
	Bệt Vi1070 (PK nhấn, nắp rời êm)	"	2.211.000
	Bệt Vi188 (PK nhấn, nắp rời êm) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	"	2.108.000
	Bệt VT34 (PK nhấn, nắp rời êm) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	"	2.078.000
	Sản phẩm bột phổ thông		
	Bệt VI66 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	đ/bộ	1.885.000
	Bệt VT18M (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	"	1.846.000
	Bệt VI28 (PK 1 nút nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	"	1.717.000
	Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	"	1.562.000
	Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	"	1.546.000
	Bệt BTE (PK 1 nút nhấn, nắp BTE)	"	1.515.000
	Chậu rửa		-
	Chậu VTL2, VTL3, VL1T (bao bì và giá GC1), VTL3N	đ/bộ	316.000
	Chậu góc, chậu trẻ em	"	26.800
	Chậu bàn âm CA1 (giá đỡ)	"	80.000
	Chậu CD5	"	106.000
	Chậu bàn dương CD1, CD2, Chậu bàn âm CA2 (giá đỡ)	"	65.000
	Chậu + chân VI5 (chân chậu treo tường, giá GC1)	"	75.100
	Chậu + chân V02.3	"	70.200
	Chậu HL4-600 + chân HL4-600	"	93.400
	Sen vòi		
	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ (MH: VG101)	đ/bộ	732.727
	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ (MH: VG102)	"	793.636
	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ (MH: VG104)	"	699.091
	Vòi chậu 1 lỗ, 1 đường nước (MH: VG106)	"	536.364
	Vòi chậu 1 lỗ, 1 đường nước (MH: VG107)	"	570.909
	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ (MH: VG301)	"	984.545
	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ (MH: VG302)	"	1.004.545
	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ (MH: VG304)	"	859.091
	Vòi chậu 3 lỗ trắng, hồng, cốm (MH: VG301 p,h,c)	"	1.060.000
	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG501	"	1.414.545
	Sen tắm (trắng, hồng, cốm)	"	1.490.000
	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG504	"	1.431.818
	Sen tắm 1 đường lạnh	"	1.171.818
	Sen bốn	"	509.091
	Vòi tiểu nữ	"	1.481.818
	Tiểu nam VB3, VBS, VB7	đ/cái	720.000
	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn tường	đ/bộ	890.000
	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn chậu	"	1.019.091
	Vòi rửa bát 1 đường gắn chậu	"	822.727
	Vòi rửa bát 1 đường gắn tường	"	520.909
	Siphon thanh giặt thẳng	"	504.545
	Siphon thanh giặt cong	"	631.818
	Siphon rớt 1	"	545.455
	Siphon rớt 2	"	435.455
	Xịt phòng tắm	"	132.727
	Vòi chậu cây nóng lạnh	"	1.089.091
	Sen cây	"	8.709.091
	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG32	"	870.909
	Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh	"	1.130.909
	Sen tắm nóng lạnh	"	1.530.000
	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VF-111	"	1.125.455
	Sen tắm nóng lạnh	"	2.026.364
	Van bấm tiểu nam	"	623.636
	Siphon tiểu (TT1, TT3, TT7)	"	35.455

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	Bộ xả nước tiểu treo	"	460.000
	Bộ giá đỡ gương	"	193.636
2	Sen vòi cao cấp ROSSI	đ/cái	
BGCT	R601S; sen	"	1.181.818
	R601V; Vòi 2 chân	"	1.090.909
	R601V; Vòi 1 chân	"	1.018.182
	R602S; sen	"	1.272.727
	R602V; Vòi 2 chân	"	1.181.818
	R602V; Vòi 1 chân	"	1.109.091
	R602C; Vòi chậu	"	927.273
	R701S; Sen	"	1.363.636
	R701V; Vòi 2 chân	"	1.272.727
	R701V; Vòi 1 chân	"	1.200.000
	R801S; Sen	"	1.454.545
	R801V; Vòi 2 chân	"	1.363.636
	R801V; Vòi 1 chân	"	1.290.909
	R801C1; Vòi chậu	"	1.109.091
	R801C2; Vòi tường	"	1.200.000
	BÌNH NƯỚC NÓNG		
BGCT	Bình nước nóng của công ty TNHH SX & TM Tân Á		
	Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm - loại Bình Ngang	đ/chiếc	-
	Bình 15L (2500w)	"	2.454.545
	Bình 20L (2500w)	"	2.545.455
	Bình 30L (2500w)	"	2.681.818
	Bình nước nóng tiết kiệm điện ROSSI tiết kiệm - loại Bình Vuông	đ/chiếc	
	Bình 15L (2500w)	"	2.227.273
	Bình 20L (2500w)	"	2.318.182
	Bình 30L (2500w)	"	2.454.545
	Bình nước nóng công nghệ cao ROSSI- INTRUSTRIAL dung tích lớn, hữu dụng cao	đ/chiếc	
	R50-IS	"	3.354.545
	R100-IS	"	6.081.818
	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI	đ/chiếc	
	R450	"	1.727.273
	R450P (có bơm tăng áp)	"	2.272.727
	R 500	"	1.818.182
	R 500P (có bơm tăng áp)	"	2.363.636
	BỒN ĐỰNG NƯỚC		
BGCT	Bồn chứa nước INOX Tân Á của Công ty TNHH SX&TM Tân Á		
1	Bồn chứa nước INOX Tân Á	đ/chiếc	
	+ Bồn đứng		
	TA 310D	"	1.715.455
	TA 500D	"	1.959.091
	TA 700D	"	2.290.909
	TA 1000D	"	2.900.000
	TA 1200D	"	3.327.273
	TA 1300D	"	3.618.182
	TA 1500D	"	4.431.818
	TA 2000D	"	5.781.818
	TA 2500D	"	7.568.182
	TA 3000D	"	8.590.909
	TA 3500D	"	9.595.455
	TA 4000D	"	10.736.364
	+ Bồn nằm	đ/chiếc	
	TA 500N	"	2.095.455
	TA 700N	"	2.463.636

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	TA 1000N	"	3.081.818
	TA 1200N	"	3.554.545
	TA 1300N	"	3.845.455
	TA 1500N	"	4.668.182
	TA 2000N	"	6.045.455
	TA 2500N	"	7.727.273
	TA 3000N	"	8.954.545
	TA 3500N	"	10.154.545
	TA 4000N	"	11.454.545
2	Bồn nhựa Tân á		
BGCT	+ Bồn đứng	đ/chiếc	
	TA 300D	"	945.455
	TA 400D	"	1.136.364
	TA 500D	"	1.290.909
	TA 700D	"	1.572.727
	TA 1000D	"	1.890.909
	TA 1500D	"	2.818.182
	TA 2000D	"	3.590.909
	TA 3000D	"	5.354.545
	TA 4000D	"	6.863.636
	+ Bồn ngang		
	TA 300N	"	1.118.182
	TA 400N	"	1.300.000
	TA 500N	"	1.527.273
	TA 700N	"	1.890.909
	TA 1000N	"	2.436.364
	TA 1500N	"	3.772.727
	TA 2000N	"	4.863.636
	THÉP CÁC LOẠI		
1	Thép Thái nguyên		
BGCT	+Thép cuộn trơn CT3, CB240-T F 6-8	đ/kg	11.084
	+ Thép F 8 vằn SD 295A cuộn	"	11.084
	F 10 CT5 cuộn	"	11.434
	F 10 SD390 cuộn	"	11.534
	F 9 thanh vằn SD295A L ≥ 11,7 m	"	11.634
	+Thép cây CT3 L ≥ 8,6 m	"	
	F 10	"	11.614
	F 12	"	11.514
	F 14- 40	"	11.414
	+Thép cây CT5 (SD295A) L ≥ 11,7 m		
	D 10	"	11.534
	D12	"	11.434
	D 14-D 40	"	11.334
	+Thép cây SD 390, SD490 L ≥ 11,7 m		
	D 10	"	11.634
	D12	"	11.534
	D14-D40	"	11.434
	+Thép hình L= 6m; 9m; 12m	"	
	L63 - L75 CT3	"	11.564
	L80-L100 CT3	"	11.664
	L 120-L125 Ct3	"	11.764
	L130 Ct3	"	11.764
	C 8-10 Ct3	"	11.764
	C 12 Ct3	"	11.864
	C 14-18 Ct3	"	11.964
	I 10-12 Ct3	"	11.764

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	I 14 Ct3	"	11.864
	I15-16 Ct3	"	11.964
	L 63-75 SS540	"	11.714
	L 80-100 SS540	"	11.814
	L 120-125 SS540	"	11.964
	L 130 SS540	"	11.964
	L 150 SS540	"	12.164
2	Giá thép Việt - Hàn VPS	đ/kg	
TT	Thép D6, D8 tròn	"	11.950
	Thép D8 vằn	"	12.010
	Thép D10 SD295	"	12.010
	Thép D12 SD295B	"	11.955
	Thép D14 ÷ D22, SD295B	"	11.900
3	Giá thép Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam		
BGCT	ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	11.509
	ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	"	11.509
	ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	"	10.982
	ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	"	11.191
	ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35 mm, Đường kính từ DN 10 đến DN 100	"	11.191
	ống thép đen độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	"	11.718
	ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	"	12.782
	ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	"	19.991
	ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	"	18.927
	ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	"	19.136
	ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	"	19.136
	ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	"	19.673
	ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200	"	11.818
	VẬT LIỆU Carboncor Asphalt		
BGCT	Carboncor Asphalt	đ/tấn	3.340.000
BGCT	NHỰA ĐƯỜNG NHẬP KHẨU		
1	Nhựa đường của Công ty TNHH Nhựa đường Petrelimex (tại kho Thượng Lý-Hải Phòng; giá bán tại chân công trình được công thêm cước vận chuyển theo cự ly thực tế cụ thể như sau: giá cước vận chuyển nhựa đường đặc nóng, nhũ tương MC bằng xe bồn vận tải chuyên dùng là 4.000 đ/tấn.km; giá cước vận chuyển nhựa đường phuy theo thực tế thị trường cho từng địa điểm giao hàng và khối lượng lô hàng vận	đ/kg	13.818
	Nhựa đường đặc nóng 60/70 TCVN 7493:2005	"	12.000
	Nhựa đường phuy 60/70 TCVN 7493:2005	"	13.400
	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1:CRS1)(TCVN8817:2011)	"	11.000
	Nhựa đường Poline PMB1 (22TCN 319:2004)	"	20.500
	Nhựa đường Poline PMBIII (22TCN 319:2004)	"	22.500

Chi chú: Bảng giá vật liệu xây dựng, vật tư, máy móc thiết bị Công bố tháng 03/2016 gồm 21 trang

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH